

# Comparaison HSK v2 → HSK v3

HSK v2 étudié : niveaux 1 à 4 HSK v3 visé : niveaux 1 à 4

## Caractères

### À apprendre (68)

妹	mèi	N1	减	jiǎn	N4
只	zhǐ	N1	建	jiàn	N4
才	cái	N3	烤	kǎo	N4
初	chū	N3	克	kè	N4
封	fēng	N3	落	luò	N4
矿	kuàng	N3	馒	mán	N4
邻	lín	N3	迷	mí	N4
凌	líng	N3	秒	miǎo	N4
难	nán	N3	嗯	ng	N4
泉	quán	N3	娘	niáng	N4
山	shān	N3	牌	pái	N4
勺	sháo	N3	强	qiáng	N4
卫	wèi	N3	青	qīng	N4
屋	wū	N3	庆	qìng	N4
选	xuǎn	N3	氏	zhī	N4
用	yòng	N3	套	tào	N4
巴	bā	N4	堂	táng	N4
背	bēi	N4	厅	tīng	N4
膊	bó	N4	痛	tòng	N4
餐	cān	N4	土	tǔ	N4
操	cào	N4	线	xiàn	N4
厕	cè	N4	乡	xiāng	N4
厂	chǎng	N4	项	xiàng	N4
晨	chén	N4	兄	xiōng	N4
吹	chuī	N4	夜	yè	N4
存	cún	N4	账	zhàng	N4
待	dāi	N4	转	zhuǎn	N4
倒	dào	N4	装	zhuāng	N4
登	dēng	N4			
递	dì	N4			
订	dīng	N4			
队	duì	N4			
幅	fú	N4			
赶	gǎn	N4			
胳膊	gē	N4			
各	gè	N4			
姑	gū	N4			
喊	hǎn	N4			
伙	huǒ	N4			
籍	jí	N4			